

Số: ~~797~~/QĐ-VPYTW

Đồng Nai, ngày 10 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu áp dụng tại
Viện pháp y tâm thần trung ương Biên Hoà**

VIỆN TRƯỞNG VIỆN PHÁP Y TÂM THẦN TRUNG ƯƠNG BIÊN HOÀ

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 17/2022/TT-BYT ngày 30/12/2022 của Bộ Y tế về quy định nhiệm vụ khám bệnh, chữa bệnh tâm thần của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế quy định về khung giá và phương pháp định giá khám bệnh theo yêu cầu do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước cung cấp;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế quy định về ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 7435/QĐ-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục các dịch vụ kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh được xếp tương đương về quy trình kỹ thuật và chi phí thực hiện theo Thông tư 39/2018/TT-BYT;

Căn cứ Quyết định số 1636/QĐ-BYT ngày 31/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Viện Pháp y tâm thần Trung ương Biên Hoà;

Căn cứ Quyết định số 6348/QĐ-BYT ngày 25/10/2016 của Bộ Y tế về việc phê duyệt Danh mục kỹ thuật trong khám, chữa bệnh thực hiện tại Viện pháp y tâm thần trung ương Biên Hòa;

Căn cứ Biên bản họp ngày 23/5/2026 của Viện Pháp y tâm thần Trung ương Biên Hòa về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025;

Căn cứ tờ trình số 617/VPYTW-K.XN&CDHA ngày 05/6/2026 của Viện Pháp y tâm thần Trung ương Biên Hòa triển khai hướng dẫn quy trình kỹ thuật khám, chữa bệnh đã được Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật tương ứng cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cùng hạng hoặc cùng chuyên môn.

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Khoa học kỹ thuật số 484 ngày 03/8/2026 và Biên bản họp Ban tự chủ tài chính số 488 ngày 03/8/2026 về việc thông qua Biểu giá dịch vụ kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh ngoại trú, nội trú theo yêu cầu và chi phí giám định pháp y tâm thần thực hiện tại Viện Pháp y tâm thần Trung ương Biên Hòa;

Theo đề nghị của Hội đồng khoa học, Ban tự chủ tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Biểu giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu

Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu áp dụng tại Viện Pháp y tâm thần Trung ương Biên Hòa, gồm các phụ lục sau:

1. Phụ lục I: Giá dịch vụ khám bệnh, hội chẩn, ngày giường điều trị và tiền ăn, thuốc.

2. Phụ lục II: Giá dịch vụ kỹ thuật, xét nghiệm.

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

a) Đối với người bệnh đã vào viện khám bệnh, chữa bệnh, điều trị theo yêu cầu trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục áp dụng mức giá dịch vụ tại Quyết định số 794/QĐ-VPYTW ngày 29/10/2024 cho đến hết ngày 15/9/2026.

b) Đối với người bệnh đến khám bệnh, chữa bệnh, điều trị theo yêu cầu kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng mức giá dịch vụ theo Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, ban hành.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 794/QĐ-VPYTW ngày 29/10/2024 của Viện Pháp y tâm thần Trung ương Biên Hòa về việc ban hành Biểu giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Các ông (bà) Trưởng các khoa, phòng chức năng thuộc Viện Pháp y tâm thần Trung ương Biên Hòa và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Lãnh đạo (để báo cáo);
- Trưởng các khoa, phòng (thực hiện);
- Website đơn vị;
- Lưu: VT, TCKT.



VIỆN TRƯỞNG

Hoàng Viết Hải

Phụ lục I

**GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, NGÀY GIƯỜNG, HỘI CHẨN, TIỀN ĂN,
TIỀN THUỐC VÀ VẬT TƯ Y TẾ**



(Ban hành kèm theo Quyết định số 797/QĐ-VPYTW ngày 10 / 8 /2026)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên dịch vụ	Đơn giá	Ghi chú
I	Giá dịch vụ khám bệnh		
1	Khám bệnh	50.600	
2	Khám bệnh, tư vấn	150.000	
3	Khám bệnh, tư vấn (chọn bác sĩ CKI, Thạc sĩ)	250.000	
4	Khám bệnh, tư vấn (chọn bác sĩ CKII, Tiến sĩ)	300.000	
5	Khám sức khỏe tâm thần (Di chúc, đi làm)	300.000	Không bao gồm cận lâm sàng
	Làm thêm 01 tờ của 01 lần khám	50.000	
6	Khám sức khỏe tâm thần cho người đi học, đi làm (dưới 20 tuổi)	200.000	Không bao gồm cận lâm sàng
	Làm thêm 01 tờ của 01 lần khám	50.000	
7	Khám sức khỏe tâm thần liên quan đến yếu tố nước ngoài (Kết hôn với người nước ngoài, đi lao động, làm việc ở nước ngoài...)	500.000	Không bao gồm cận lâm sàng
	Làm thêm 01 tờ của 01 lần khám	50.000	
8	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000	
II	Giá dịch vụ ngày giường bệnh		
1	Tiền giường (khoa Tâm thần) Điều chỉnh giảm giá như sau: + Mức giá áp dụng chung: 217.000đồng/ngày/giường. + Mã bệnh giảm giá tâm thần phân liệt, rối loạn nhân cách do động kinh, trầm cảm nặng: 177.300đồng/ngày/giường	305.500	

Số TT	Tên dịch vụ	Đơn giá	Ghi chú
	177.300đồng/ngày/giường		
2	Tiền giường điều trị ban ngày	Được tính bằng 0,3 lần giá tiền giường của loại phòng tương ứng	
III	Tiền ăn, thuốc và vật tư y tế		
1	Mức tiền ăn: tùy thuộc vào giá trúng thầu theo kết quả lựa chọn nhà thầu.	Theo giá trúng thầu thực tế	
2	Tiền thuốc, vật tư y tế: tùy thuộc vào giá trúng thầu theo kết quả lựa chọn nhà thầu.	Theo giá trúng thầu thực tế; số lượng thuốc thực tế sử dụng	

Phụ lục II

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 797/QĐ-VPYTW ngày 10 / 8 /2026)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
	TRẮC NGHIỆM TÂM LÝ		
1	Trắc nghiệm RAVEN	30.600	
2	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	25.600	
3	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	25.600	
4	Thang đánh giá lo âu - Zung	25.600	
5	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	25.600	
6	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	25.600	
7	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	25.600	
8	Thang VANDERBILT	25.600	
9	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	25.600	
10	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	35.600	
11	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	35.600	
12	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	35.600	
13	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	35.600	
14	Thang đánh giá nhân cách catell	35.600	
15	Thang đánh giá nhân cách Roschach	35.600	
16	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	35.600	
17	Thang đánh giá hưng cảm Young	35.600	
18	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	35.600	
19	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	35.600	
20	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	35.600	

STT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
21	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	35.600	
22	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	35.600	
23	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	35.600	
24	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	35.600	
25	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	40.600	
26	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	40.600	
27	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	40.600	
28	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	40.600	
29	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	40.600	
30	Trắc nghiệm WAIS	40.600	
31	Trắc nghiệm WICS	40.600	
	SIÊU ÂM		
1	Siêu âm ổ bụng (Gan, mật, thận, lách, tụy, bàng quang)	58.600	
	ĐIỆN NÃO - LƯU HUYẾT NÃO		
1	Đo lưu huyết não	50.500	
2	Điện tim thường	39.900	
3	Đo điện não đồ vi tính	75.200	
4	Đo điện não đồ video	75.200	
	X- QUANG		
1	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng.	105.300	
2	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng.	105.300	
3	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng.	105.300	
4	Chụp X-quang Blondeau.	73.300	
5	Chụp X-quang Hirtz.	73.300	

STT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6	Chụp X-quang hàm chéo một bên.	73.300	
7	Chụp X-quang khớp thái dương hàm.	73.300	
8	Chụp X-quang mỏm trâm.	73.300	
9	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng.	105.300	
10	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên.	105.300	
11	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2.	105.300	
12	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo.	105.300	
13	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng.	105.300	
14	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên.	105.300	
15	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng.	105.300	
16	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng.	105.300	
17	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên.	130.300	
18	Chụp X-quang khung chậu thẳng.	73.300	
19	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo.	73.300	
20	Chụp X-quang khớp vai thẳng.	73.300	
21	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo.	73.300	
22	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng.	105.300	
23	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng.	105.300	
24	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo.	105.300	
25	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng.	105.300	
26	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo.	105.300	
27	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo.	105.300	
28	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên.	73.300	
29	Chụp X-quang khớp háng nghiêng.	73.300	

STT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
30	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng.	105.300	
31	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch.	105.300	
32	Chụp X-quang bánh chè và khớp đùi bánh chè.	105.300	
33	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng.	105.300	
34	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch.	105.300	
35	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch.	105.300	
36	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng.	105.300	
37	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng.	130.300	
38	Chụp X-quang ngực thẳng, .	73.300	
39	Chụp X-quang ngực, nghiêng hoặc chếch mỗi bên.	105.300	
40	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng.	105.300	
41	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch.	105.300	
42	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng.	73.300	
43	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	73.300	
XÉT NGHIỆM			
1	Định lượng Acid Uric (máu)	22.400	
2	Định lượng Albumin (máu)	22.400	
3	Đo hoạt độ ALT(GPT) (máu)	22.400	
4	Đo hoạt độ AST(GOT) (máu)	22.400	
5	Định lượng Bilirubin trực tiếp (máu)	22.400	
6	Định lượng Bilirubin toàn phần (Máu)	22.400	
7	Định lượng Cholesterol toàn phần (Máu)	28.000	
8	Định lượng Triglycerid (Máu)	28.000	
9	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	

STT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
10	Định lượng Glucose (máu)	22.400	
11	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) (máu)	20.000	
12	Định lượng HDL-C (high density lipoprotein Cholesterol) (máu)	28.000	
13	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) (máu)	28.000	
14	Định lượng Protein toàn phần(máu)	22.400	
15	Định lượng Ure (máu)	22.400	
16	Định tính beta hCG (test nhanh) (niệu)	44.800	
17	Định tính Opiate (test nhanh) (niệu)	44.800	
18	Định tính Morphin (test nhanh) (niệu)	44.800	
19	Định tính Heroin (test nhanh) (niệu)	44.800	
20	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) (niệu)	44.800	
21	Định tính Methamphetamine (MET) (test nhanh) (niệu)	44.800	
22	Định tính Amphetamine (AMP) (test nhanh) (niệu)	44.800	
23	Tổng phân tích nước tiểu (bằng máy tự động)	28.600	
24	HBsAG test nhanh	58.600	
25	HCV Ab test nhanh	58.600	
26	HIV Ab test nhanh	58.600	
27	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142.500	
28	Dengu virus IgM/IgG test nhanh	142.500	
29	Hồng cầu, bạch cầu trong soi phân tươi	41.700	
30	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (Bằng máy đếm laser)	49.700	

	CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT KHÁC		
1	Hút đờm hầu họng	14.100	
2	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	269.500	
3	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	194.700	
4	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	
5	Thụt tháo phân	92.400	